

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Kết luận số 2146-KL/TU ngày 05/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 335/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 247/TTr-SNN&PTNT ngày 23/11/2022 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 761/BCTĐ-STP ngày 11/11/2022 của Sở Tư pháp; Công văn số 6668/STC-TCDN ngày 22/11/2022 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

| STT | Vùng và biện pháp công trình | Giá (1.000 đồng/ha/vụ) |
|-----|---|---------------------------|
| 1 | Miền núi | |
| - | Tưới tiêu bằng động lực | 1.811 |
| - | Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.267 |
| - | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.539 |
| 2 | Đồng bằng | |
| - | Tưới tiêu bằng động lực | 1.433 |
| - | Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.003 |
| - | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.218 |

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% giá quy định tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% giá quy định tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá cụ thể đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

| STT | Các đối tượng dùng nước | Đơn vị | Mức giá theo các biện pháp công trình | |
|-----|--|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
| | | | Bơm | Hồ đập, kênh, cống |
| 1 | Cấp nước cho chăn nuôi | đồng/m ³ | 1.320 | 900 |
| 2 | Cấp nước để nuôi trồng thủy sản | đồng/m ³ | 840 | 600 |
| | | đồng/m ² mặt thoát/năm | 250 | |
| 3 | Cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | đồng/m ³ | 1.020 | 840 |

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 là giá không có thuế giá trị gia tăng và áp dụng cho năm ngân sách năm 2022.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao, căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2022 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện những nội dung công việc có liên quan đến giá và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; có ý kiến tham mưu đề xuất những vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang